

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 131/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét Công văn số ATE-STNMT-CV/2025-003 ngày 05/6/2025 của Công ty TNHH Amazing EcoTech Textile về việc giải trình, bổ sung và chỉnh sửa hoàn thiện hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường của dự án “Nhà máy Amazing EcoTech Textile Quảng Ngãi” và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 35/TTr-SNNMT ngày 03/7/2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Cấp phép cho Công ty TNHH Amazing EcoTech Textile, địa chỉ tại số 6, đường số 7, khu công nghiệp Việt Nam – Singapore, xã Thọ Phong, tỉnh Quảng Ngãi được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án “Nhà máy Amazing EcoTech Textile Quảng Ngãi” tại số 6, đường số 7, khu công nghiệp Việt Nam – Singapore, xã Thọ Phong, tỉnh Quảng Ngãi với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án:

1.1. Tên dự án: Nhà máy Amazing EcoTech Textile Quảng Ngãi.

1.2. Địa điểm hoạt động: Số 6, đường số 7, khu công nghiệp Việt Nam – Singapore, xã Thọ Phong, tỉnh Quảng Ngãi.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 4321342478 do Ban quản lý KTT Dung Quất và các KCN Quảng Ngãi chứng nhận lần đầu ngày 28 tháng 02 năm 2025; Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp do Phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Tài chính tỉnh Quảng Ngãi cấp cho Công ty TNHH Amazing EcoTech Textile với mã số doanh nghiệp 4300905744, đăng ký lần đầu ngày 17 tháng 03 năm 2025.

1.4. Mã số thuế: 4300905744.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất, gia công vải dệt thoi, vải nhung và hoàn thiện sản phẩm dệt.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án:

- Tổng diện tích của dự án: 120.000 m² (Theo Hợp đồng cho thuê lại quyền sử dụng đất đã có hạ tầng kỹ thuật trong dự án bất động sản số 004-25/134-137-139A/LAIP-VSIPQN/VSIPQN ngày 02/4/2025 giữa Công ty TNHH VSIP Quảng Ngãi và Công ty TNHH Amazing EcoTech Textile).

- Quy mô: Dự án có tiêu chí như dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Dự án có tiêu chí về môi trường tương đương với dự án nhóm II theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025.

- Công suất sản xuất: Tổng công suất 48.000.000 m² vải/năm trong đó: vải dệt thoi: 30.000.000 m²/năm; vải nhung: 18.000.000 m²/năm.

- Công nghệ sản xuất:

+ Quy trình công nghệ dệt vải: Sợi nguyên liệu → Mắc sợi → Hồ sợi → Luồn go → Dệt → Vải mộc.

+ Quy trình công nghệ cắt lông vải nhung: Vải mộc → Lật vải → May đầu vải → Kiểm vải → Sấy vải → Cắt lông vải nhung → Chải lông → Đốt lông → Cắt lông → Kiểm vải → Cuộn vải → Xếp vải → Thành phẩm

+ Quy trình công nghệ nhuộm vải:

Nhuộm cán liên tục: May đầu vải mộc → Đốt lông → Ủ lạnh → Rũ hồ → Nấu → Làm bóng → Tẩy trắng bằng oxy → Mài lông → Cán nhuộm → Sau hoàn thiện → Giặt sấy bằng khí → Cào, cắt lông → Định hình → Thành phẩm.

Nhuộm lạnh: May đầu vải mộc → Đốt lông → Ủ lạnh → Rũ hồ → Nấu → Làm bóng → Tẩy trắng bằng oxy → Cào, cắt lông → Nhuộm lạnh → Giặt bằng nước → Giặt bằng khí → Phồng co → Định hình → Thành phẩm.

Nhuộm bền: May đầu vải mộc → Đốt lông → Ủ lạnh → Rũ hồ → Nấu → Làm bóng → Tẩy trắng bằng oxy → Phân vải → Nhuộm bền → Trải vải → Sấy vải → Giặt bằng khí → Phòng co → Định hình → Lốp phủ → Thành phẩm.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Amazing EcoTech Textile:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH Amazing EcoTech Textile có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý nước thải, khí thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, bụi, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm (kể từ ngày ký).

Điều 4. Sở Nông nghiệp và Môi trường chịu trách nhiệm toàn diện về kết quả thẩm định, tính pháp lý và sự phù hợp của Giấy phép này theo quy định. Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với Ban Quản lý Khu kinh tế Dung Quất và các Khu công nghiệp Quảng Ngãi, UBND xã Thọ Phong tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- BQL KKT Dung Quất và các KCN Quảng Ngãi;
- UBND xã Thọ Phong;
- Công ty TNHH Amazing EcoTech Textile;
- VPUB: CVP, PCVP, TTHC;
- Cổng TTĐT tỉnh;
- Lưu: VT, CNXD726.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Trần Phước Hiền

Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND
ngày tháng năm 2025 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi)*

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

- Không thuộc đối tượng phải cấp phép đối với nước thải theo quy định tại Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường (do nước thải sau xử lý đã được đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp VSIP Quảng Ngãi, không xả ra môi trường).

- Đã ký Hợp đồng cho thuê lại quyền sử dụng đất đã có hạ tầng kỹ thuật trong dự án bất động sản số 004-25/134-137-139A/LAIP-VSIPQN/VSIPQN ngày 02/4/2025 giữa Công ty TNHH Amazing EcoTech Textile và Công ty TNHH VSIP Quảng Ngãi (chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp VSIP và là đơn vị vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp VSIP).

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LY NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục (nếu có):

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh đưa về hệ thống xử lý nước thải:

Toàn bộ nước thải phát sinh tại Nhà máy được thu gom về hệ thống xử lý nước thải tập trung của Nhà máy công suất 2.000 m³/ngày đêm thông qua hệ thống thu gom, cụ thể:

- Nước thải sản xuất nồng độ cao phát sinh từ các công đoạn tiền xử lý nhuộm như: ủ lạnh, giữ hồ, nấu, làm bóng,...với lưu lượng khoảng 300 m³/ngày đêm sẽ thu gom theo đường ống HDPE D600-800, đưa về bể điều hòa nồng độ cao để thực hiện các bước tiền xử lý nước thải nồng độ cao;

- Nước thải hỗn hợp (nồng độ thấp) bao gồm: Nước thải sinh hoạt (nước thải từ nhà vệ sinh đã được xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại 03 ngăn và nước thải nhà ăn đã được tách dầu mỡ), nước thải sản xuất từ công đoạn nhuộm, giặt, ráo nước, vệ sinh thiết bị hồ sợi, định hình, lớp phủ và nước thải từ lò hơi, các

hệ thống xử lý khí thải, vệ sinh nhà xưởng, vệ sinh rửa ngược, tái sinh hạt nhựa của hệ thống xử lý nước cấp với lưu lượng khoảng 1.300 m³/ngày đêm được thu gom theo đường ống HDPE D63-D315, đưa về bể điều hòa tổng hợp cùng với nước thải tiền xử lý nồng độ cao để thực hiện các bước xử lý tiếp theo.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

+ Tiền xử lý nước thải nồng độ cao: Nước thải nồng độ cao → Lưới tản nhiệt cơ học → Bể điều hòa nồng độ cao → Bể phản ứng hỗn hợp 1 → Bể lắng hóa lý 1 (1) .

+ Nước thải hỗn hợp → Lưới tản nhiệt cơ học (2).

+ Nước thải từ (1) và (2) → Bể điều hòa tổng hợp → Máy lọc → Tháp giải nhiệt → Bể phản ứng hỗn hợp 2 → Bể lắng hóa lý 2 → Bể thu nước 1 → Bể axit hóa thủy phân → Bể thu nước 2 → Bể kỵ khí DC → Bể lắng kỵ khí → Bể thiếu khí → Bể hiếu khí → Bể lắng hiếu khí → Bể phản ứng hỗn hợp 3 → Bể lắng hóa lý 3 → Bể khử màu → Trạm quan trắc tự động → Hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp VSIP Quảng Ngãi.

- Tổng công suất thiết kế hệ thống xử lý nước thải: 2.000 m³/ngày đêm.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng:

TT	Tên hóa chất	Mục đích	Khối lượng (kg/ngày)
1	Axit sunfuric (H ₂ SO ₄)	Điều chỉnh độ pH	4.000
2	Sắt sunfat (FeSO ₄)	Hỗ trợ quá trình keo tụ, tạo bông	3.000
3	Polyaluminium chloride (PAC)	Hỗ trợ quá trình keo tụ, tạo bông	2.500
4	Polyacrylamide (PAM)	Hỗ trợ quá trình keo tụ, tạo bông	20
5	Natri hypoclorit (NaClO)	Khử màu	2.000

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

- Lắp đặt một (01) hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục tại điểm đầu nối vào hệ thống thoát nước thải chung của KCN VSIP Quảng Ngãi và lắp đặt thiết bị camera được kết nối internet để giám sát cửa xả của hệ thống xử lý nước thải. Tín hiệu từ hệ thống quan trắc tự động, liên tục này được truyền liên tục về Công ty TNHH VSIP Quảng Ngãi để theo dõi, giám sát.

- Thông số quan trắc tự động, liên tục: Lưu lượng, nhiệt độ, pH, độ màu, TSS, COD, Clorua, Sunfua.

- Vị trí đầu nối nước thải: Nước thải sau khi qua bể khử màu sẽ đưa qua trạm quan trắc tự động, liên tục trước khi đầu nối với KCN VSIP tại 1 điểm trên đường số 7. Tọa độ vị trí đầu nối nước thải (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục 108^0 , múi chiếu 3^0): $X = 1682012.857$; $Y = 0583361.451$.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

1.4.1. Công trình ứng phó sự cố: Xây dựng 01 bể sự cố có dung tích 2.000 m^3 để ứng phó khi hệ thống xử lý nước thải của Nhà máy gặp sự cố.

1.4.2. Biện pháp phòng ngừa ứng phó sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải:

- Trang bị các thiết bị dự phòng cho hệ thống xử lý (máy bơm, máy thổi khí,...); định kỳ bảo trì, bảo dưỡng thiết bị; ghi chép đầy đủ nhật ký vận hành;

- Có nhật ký vận hành hệ thống xử lý nước thải, hàng ngày nhân viên vận hành theo dõi và ghi chép đầy đủ các số liệu như: Lưu lượng, các thông số đặc trưng của nước thải đầu vào và đầu ra (nếu có); lượng điện tiêu thụ; loại và lượng hóa chất sử dụng, bùn thải phát sinh, các sự cố và biện pháp khắc phục sự cố (nếu có),...

- Nghiêm túc thực hiện quy trình vận hành, các yêu cầu và thông số kỹ thuật của thiết kế trong quá trình xây dựng, vận hành;

- Định kỳ bảo dưỡng hệ thống đường ống và hệ thống xử lý nước thải;

- Thực hiện tốt công tác giám sát chất lượng nước thải đầu vào, đầu ra;

- Có lắp đặt hệ thống quan trắc tự động và bể sự cố (2.000 m^3) để kiểm soát chất lượng nước thải đầu ra.

- Nhanh chóng thay thế thiết bị trong trường hợp bị hư hỏng thiết bị, máy bơm,... Xây dựng kế hoạch xử lý khi xảy ra sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải.

- Nhà máy có bố trí hệ thống quan trắc tự động các thông số: Lưu lượng, nhiệt độ, pH, độ màu, TSS, COD, Clorua, Sunfua và hệ thống van đóng mở tự động tại trước điểm xả nước thải vào hệ thống thoát nước thải của KCN VSIP, kết nối với hệ thống quan trắc tự động. Trường hợp nước thải sau xử lý không đạt tiêu chuẩn nước thải đầu vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN VSIP Quảng Ngãi, van sẽ tự động ngắt không cho nước thải đi về hệ thống thoát nước thải của KCN VSIP, đồng thời van dẫn nước thải về bể sự cố sẽ mở để đưa nước thải không xử lý đạt về bể sự cố. Sau đó, kiểm tra xác định bể/thiết bị xử lý không hiệu quả và nhanh chóng khắc phục. Trong trường hợp thời gian khắc phục lâu hơn khả năng chứa của bể sự cố, Nhà máy

sẽ có phương án ngừng ngay các công đoạn có phát sinh nước thải liên quan để xử lý. Sau khi khắc phục xong sự cố, nước thải tại bể sự cố sẽ được đưa về bể điều hòa tổng hợp để xử lý, bảo đảm nước thải đạt yêu cầu khi đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải của KCN VSIP.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Không quá 06 tháng kể từ thời điểm bắt đầu vận hành thử nghiệm.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm: Hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 2.000 m³/ngày đêm.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu

- Nước thải đầu vào tại bể điều hòa tổng hợp của hệ thống xử lý nước thải tập trung.

- Nước thải đầu ra tại hố ga nước thải đầu ra sau bể khử màu của hệ thống xử lý nước thải tập trung.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

TT	Thông số	Đơn vị	Tiêu chuẩn nước thải đầu vào của hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN VSIP Quảng Ngãi
1	pH	-	6 - 9
2	Nhiệt độ	°C	40
3	Độ màu	Pt-Co	50
4	BOD ₅ (20°C)	mg/l	400
5	COD	mg/l	600
6	Chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	400
7	Cr (VI)	mg/l	0,05
8	Tổng Nito	mg/l	20
9	Amoni (tính theo Nito)	mg/l	8
10	Tổng Photpho	mg/l	5
11	Xianua	mg/l	0,07
12	Sunfua	mg/l	0,2
13	Sắt	mg/l	1
14	Clorua	mg/l	500
15	Clo dư	mg/l	1
16	Coliform	MPN/100ml	5.000

2.3. Tần suất lấy mẫu

Việc quan trắc nước thải do Chủ dự án tự quyết định nhưng phải đảm bảo quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định các công trình xử lý nước thải theo quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 được sửa đổi, bổ sung tại khoản 8 Điều 1 Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án, bảo đảm đáp ứng quy định về tiêu chuẩn nước thải đầu vào của hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN VSIP Quảng Ngãi trước khi đầu nối vào hệ thống thoát nước thải của KCN VSIP Quảng Ngãi, không xả thải trực tiếp ra ngoài môi trường.

3.2. Có sổ nhật ký vận hành hệ thống xử lý nước thải, hàng ngày nhân viên vận hành theo dõi và ghi chép đầy đủ các số liệu như: Lưu lượng, các thông số đặc trưng của nước thải đầu vào và đầu ra (nếu có); lượng điện tiêu thụ; loại và lượng hóa chất sử dụng, bùn thải phát sinh, các sự cố và biện pháp khắc phục sự cố (nếu có),...

3.3. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

3.4. Lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải gửi Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Quảng Ngãi trước thời điểm kết thúc vận hành thử nghiệm 20 ngày.

3.5. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất,... để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải.

3.6. Chủ dự án hoàn toàn chịu trách nhiệm khi xả nước thải không bảo đảm các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

Phụ lục 2

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ BỤI, KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND ngày tháng năm 2025 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ BỤI, KHÍ THẢI:

1. Nguồn phát sinh bụi, khí thải: Có mười (10) nguồn, cụ thể:

- Nguồn số 01: Khí thải phát sinh từ lò hơi (20 tấn/giờ) tại nhà nồi hơi;
- Nguồn số 02: Khí thải phát sinh từ lò dầu tải nhiệt (7.000.000 Kcal/giờ) tại nhà nồi hơi;
- Nguồn số 03: Bụi phát sinh từ công đoạn dệt vải tại xưởng dệt;
- Nguồn số 04: Bụi phát sinh từ công đoạn mài lông tại xưởng nhuộm;
- Nguồn số 05: Bụi phát sinh từ công đoạn cắt lông tại xưởng cắt lông ở khu vực Nhà kho;
- Nguồn số 06: Bụi phát sinh từ công đoạn chải lông tại xưởng cắt lông ở khu vực Nhà kho;
- Nguồn số 07: Bụi phát sinh từ công đoạn nghiệm thu vải tại xưởng cắt lông ở khu vực Nhà kho;
- Nguồn số 08: Bụi phát sinh từ công đoạn đốt lông tại xưởng nhuộm;
- Nguồn số 09: Bụi phát sinh từ công đoạn định hình nhiệt độ cao tại xưởng nhuộm;
- Nguồn số 10: Khí thải (mùi hôi) phát sinh từ Trạm xử lý nước thải (công suất 2.000 m³/ngày đêm).

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải

2.1. Vị trí xả bụi, khí thải: Nhà máy có sáu (06) dòng thải, cụ thể:

- Dòng khí thải số 01: Tương ứng với ống thải số 1 cao 25 m (so với mặt đất) của 01 hệ thống xử lý khí thải lò hơi công suất 60.000 m³/giờ (nguồn số 01) và 01 hệ thống xử lý khí thải lò dầu công suất 36.000 m³/giờ (nguồn số 02), tọa độ vị trí xả khí thải: X=1681838; Y=0583048.

- Dòng khí thải số 02: Tương ứng với ống thải số 2 cao 26 m (so với mặt đất) của hệ thống xử lý khí thải đốt lòng số 1 công suất 20.000 m³/giờ (nguồn số 08), tọa độ vị trí xả khí thải: X=1681758; Y=0583059;

- Dòng khí thải số 03: Tương ứng với ống thải số 3 cao 26 m (so với mặt đất) của hệ thống xử lý khí thải đốt lòng số 2 công suất 25.000 m³/giờ (nguồn số 08), tọa độ vị trí xả khí thải: X=1681751; Y=0583060;

- Dòng khí thải số 04: Tương ứng với ống thải số 4 cao 26 m (so với mặt đất) của hệ thống xử lý khí thải định hình số 1 công suất 20.000 m³/giờ (nguồn số 09), tọa độ vị trí xả khí thải: X=1681743; Y=0583062;

- Dòng khí thải số 05: Tương ứng với ống thải số 5 cao 26 m (so với mặt đất) của hệ thống xử lý khí thải định hình số 2 công suất 20.000 m³/giờ (nguồn số 09), tọa độ vị trí xả khí thải: X=1681736; Y=0583063;

- Dòng khí thải số 06: Tương ứng với ống thải số 6 cao 15 m (so với mặt đất) của hệ thống xử lý mùi công suất 15.000 m³/giờ (nguồn số 10), tọa độ vị trí xả khí thải: X=1681875; Y=0583082.

Các nguồn không phát sinh dòng khí thải bao gồm:

- Nguồn số 03: Bụi phát sinh từ công đoạn dệt vải được thu gom và xử lý bằng 01 hệ thống xử lý bụi tổ ong, công suất 480.000 m³/giờ. Khí sạch sau xử lý thải trực tiếp ra môi trường không khí tại xưởng dệt (không phát sinh dòng thải ra môi trường). Tọa độ đại diện khu vực xưởng dệt: X = 1681968, Y = 0583212.

- Nguồn số 04: Bụi phát sinh từ công đoạn mài lòng được thu gom và xử lý bằng 02 hệ thống xử lý bụi tổ ong, công suất 60.000 m³/giờ/01 hệ thống. Khí sạch sau xử lý thải trực tiếp ra môi trường không khí tại xưởng nhuộm (không phát sinh dòng thải ra môi trường). Tọa độ đại diện khu vực xưởng nhuộm: X = 1681840, Y = 0583276.

- Nguồn số 05, 06, 07: Bụi phát sinh từ công đoạn cắt lòng, chải lòng, nghiệm thu vải được thu gom và xử lý bằng 07 hệ thống xử lý bụi tổ ong, trong đó: 01 hệ thống xử lý bụi cắt lòng công suất 40.000 m³/giờ, 01 hệ thống xử lý bụi chải lòng công suất 30.000 m³/giờ, 05 hệ thống xử lý bụi nghiệm thu vải công suất 20.000 m³/giờ/01 hệ thống. Khí sạch sau xử lý thải trực tiếp ra môi trường không khí tại xưởng cắt lòng bố trí trong khu vực nhà kho (không phát sinh dòng thải ra môi trường). Tọa độ đại diện khu vực nhà kho: X = 1681868, Y = 0583181.

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 108⁰, múi chiều 3⁰)

Vị trí xả khí thải nằm trong khuôn viên của Nhà máy Amazing EcoTech Textile Quảng Ngãi tại số 6, đường số 7, khu công nghiệp Việt Nam – Singapore, xã Thọ Phong, tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam.

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất (theo đề nghị và cam kết của Chủ dự án):

- Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 196.000 m³/giờ ~ 4.704.000 m³/ngày.đêm.

+ Dòng khí thải số 01: 96.000 m³/giờ ~ 2.304.000 m³/ngày.đêm;

+ Dòng khí thải số 02: 20.000 m³/giờ ~ 480.000 m³/ngày.đêm.

+ Dòng khí thải số 03: 25.000 m³/giờ ~ 600.000 m³/ngày.đêm.

+ Dòng khí thải số 04: 20.000 m³/giờ ~ 480.000 m³/ngày.đêm.

+ Dòng khí thải số 05: 20.000 m³/giờ ~ 480.000 m³/ngày.đêm.

+ Dòng khí thải số 06: 15.000 m³/giờ ~ 360.000 m³/ngày.đêm.

(Nhà máy làm việc 3 ca/ngày, mỗi ca 8 giờ)

2.2.1. Phương thức xả khí thải: Khí thải sau xử lý được xả ra môi trường qua ống khói, xả liên tục khi hoạt động.

2.2.2. Chất lượng khí thải phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với bụi, khí thải:

Chất lượng khí thải trước khi xả ra môi trường đảm bảo đáp ứng các yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (Cột B; Kp = 0,8; Kv = 1), cụ thể như sau:

TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Quan trắc tự động liên tục	Tần suất quan trắc định kỳ
I	Dòng thải số 01				
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	160	Không thuộc đối tượng (*)	06 tháng/lần
2	CO	mg/Nm ³	800		
3	SO ₂	mg/Nm ³	400		
4	NO _x (tính theo NO ₂)	mg/Nm ³	680		
II	Dòng thải số 02, 03				
5	Bụi tổng	mg/Nm ³	160	Không thuộc	Không thuộc

TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Quan trắc tự động liên tục	Tần suất quan trắc định kỳ
6	CO	mg/Nm ³	800	đối tượng (*)	đối tượng (**)
III	Dòng thải số 04, 05				
7	Bụi tổng	mg/Nm ³	160	Không thuộc đối tượng (*)	Không thuộc đối tượng (**)
IV	Dòng thải số 06				
8	H ₂ S	mg/Nm ³	6	Không thuộc đối tượng (*)	Không thuộc đối tượng (**)
9	NH ₃	mg/Nm ³	40	Không thuộc đối tượng (*)	Không thuộc đối tượng (**)

(*): Không thuộc đối tượng phải quan trắc bụi, khí thải tự động liên tục theo quy định tại Khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP (cột 5, dòng số 8 Phụ lục XXIX ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP).

(**): Không thuộc đối tượng phải quan trắc bụi, khí thải định kỳ theo quy định tại khoản 2, Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP (cột 3, dòng số 8 Phụ lục XXIX ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP).

Kể từ ngày 01/01/2032, chất lượng khí thải trước khi xả thải ra môi trường của Nhà máy đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2024/BTNMT (Cột C) - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ BỤI, KHÍ THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý bụi, khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục (nếu có)

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải

- Nguồn số 01 và nguồn số 02 (có 01 dòng khí thải): Bụi, khí thải phát sinh từ lò hơi 20 tấn/giờ (nguồn số 01) được thu gom đưa về hệ thống xử lý khí thải lò hơi công suất 60.000 m³/giờ để xử lý. Bụi, khí thải từ lò dầu 7 triệu Kcal/giờ (nguồn số 02) được thu gom đưa về hệ thống xử lý khí thải lò dầu

công suất 36.000 m³/giờ để xử lý. Khí thải sau xử lý tại các công trình được đầu nối chung qua 01 ống thải để xả ra môi trường (dòng khí thải số 01). Lưu lượng xả thải tối đa 96.000 m³/giờ, ống thoát khí thải chung có đường kính 2,2 m cao 25 m (so với mặt đất).

- Nguồn số 03: Bụi phát sinh từ công đoạn dệt vải được thu gom đưa về hệ thống xử lý bụi tổ ong, công suất 480.000 m³/giờ để xử lý. Bụi bám lại trên bề mặt vật liệu lọc được đầu hút thu gom luân phiên, nén lại, tự động đẩy ra ngoài túi vải để thu gom và khí sạch sau xử lý thải trực tiếp ra môi trường không khí tại xưởng dệt (không phát sinh dòng thải ra môi trường).

- Nguồn số 04: Bụi phát sinh từ công đoạn mài lông được thu gom đưa về 02 hệ thống xử lý bụi tổ ong công suất 60.000 m³/giờ/01 hệ thống để xử lý. Bụi bám lại trên bề mặt vật liệu lọc được đầu hút thu gom luân phiên, nén lại, tự động đẩy ra ngoài túi vải để thu gom và khí sạch sau xử lý thải trực tiếp ra môi trường không khí tại xưởng nhuộm (không phát sinh dòng thải ra môi trường).

- Nguồn số 05, 06, 07: Bụi phát sinh từ công đoạn cắt lông, chải lông, nghiệm thu vải được thu gom đưa về 07 hệ thống xử lý bụi tổ ong để xử lý, trong đó: 01 hệ thống xử lý bụi cắt lông công suất 40.000 m³/giờ, 01 hệ thống xử lý bụi chải lông công suất 30.000 m³/giờ, 05 hệ thống xử lý bụi nghiệm thu vải công suất 20.000 m³/giờ/01 hệ thống. Bụi bám lại trên bề mặt vật liệu lọc được đầu hút thu gom luân phiên, nén lại, tự động đẩy ra ngoài túi vải để thu gom và khí sạch sau xử lý thải trực tiếp ra môi trường không khí tại xưởng cắt lông bố trí trong khu vực Nhà kho (không phát sinh dòng thải ra môi trường).

- Nguồn số 08 (có 02 dòng khí thải): Bụi, khí thải phát sinh từ các máy đốt lông (03 máy đốt lông) được đưa về 02 hệ thống xử lý khí thải đốt lông để xử lý. Trong đó:

+ Bụi, khí thải phát sinh từ 01 máy đốt lông vải nhung gân được thu gom đưa về hệ thống xử lý khí thải đốt lông 1 công suất 20.000 m³/giờ để xử lý trước khi xả ra môi trường thông qua ống thải (dòng khí thải số 02) có đường kính 1,0 m cao 26 m (so với mặt đất).

+ Bụi, khí thải phát sinh từ 02 máy đốt lông các loại vải còn lại được thu gom đưa về hệ thống xử lý khí thải đốt lông 2 công suất 25.000 m³/giờ để xử lý trước khi xả ra môi trường thông qua ống thải (dòng khí thải số 03) có đường kính 1,0 m cao 26 m (so với mặt đất).

- Nguồn số 09 (có 02 dòng khí thải): Bụi, khí thải phát sinh từ các máy định hình (04 máy định hình nhiệt độ cao) được đưa về 02 hệ thống xử lý khí thải định hình để xử lý. Trong đó:

+ Máy định hình số 1 và 2 được thu gom đưa về hệ thống xử lý khí thải định hình 1 công suất 20.000 m³/giờ để xử lý trước khi xả ra môi trường thông qua ống thải (dòng khí thải số 04) có đường kính 1,5 m cao 26 m (so với mặt đất).

+ Máy định hình số 3 và 4 được thu gom đưa về hệ thống xử lý khí thải định hình 2 công suất 20.000 m³/giờ để xử lý trước khi xả ra môi trường thông qua ống thải (dòng khí thải số 05) có đường kính 1,5 m cao 26 m (so với mặt đất).

- Nguồn số 10 (có 01 dòng khí thải): Khí thải (mùi hôi) phát sinh từ hệ thống xử lý nước thải tập trung được thu gom đưa về hệ thống xử lý khí mùi công suất 15.000 m³/giờ để xử lý trước khi xả ra môi trường thông qua ống thải (dòng khí thải số 06) có đường kính 1,2m cao 15 m (so với mặt đất).

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

a. Hệ thống xử lý khí thải lò hơi (hệ thống số 01) và lò dầu (hệ thống số 02):

- Tóm tắt quy trình (nguồn số 01, nguồn số 02 có quy trình thu gom, xử lý tương tự nhau và cùng sử dụng chung 01 ống thoát thải): Khí thải → Quạt hút → Cyclone → Lọc bụi túi vải → Tháp khử lưu huỳnh → Ống thoát khí thải (sử dụng chung cho hệ thống số 01, 02).

- Công suất thiết kế: Hệ thống xử lý khí thải lò hơi (hệ thống số 01): công suất 60.000 m³/giờ; Hệ thống xử lý khí thải lò dầu (hệ thống số 02): công suất 36.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaOH, Na₃PO₄.

b. Hệ thống thu gom bụi phát sinh từ các máy dệt:

- Tóm tắt quy trình: Bụi phát sinh từ các máy dệt (nguồn số 03) → Đường rãnh, lỗ thu bụi → Quạt hút → Lọc bụi sơ cấp → Lọc bụi thứ cấp → Thoát ra khu vực nhà xưởng (Không có dòng khí thải ra môi trường).

- Công suất thiết kế: 01 quạt hút công suất 111 kW, lưu lượng gió 480.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không có

c. Hệ thống thu gom bụi phát sinh từ quá trình mài lông, cắt lông, chải lông, nghiệm thu vải (nguồn số 04, 05, 06, 07):

- Tóm tắt quy trình: Bụi phát sinh từ các mài lông, cắt lông, chải lông, nghiệm thu vải (nguồn số 04, 05, 06, 07 có quy trình thu gom tương tự nhau) → Đường ống → Quạt hút → Lọc bụi sơ cấp → Lọc bụi thứ cấp → Thoát ra khu vực nhà xưởng (Không có dòng khí thải ra môi trường).

- Công suất thiết kế: Nguồn số 04: máy mài lông 02 quạt hút, công suất 55 kW/máy, lưu lượng gió 60.000 m³/giờ/máy; Nguồn số 05: máy cắt lông 01 quạt hút, công suất 30 kW, lưu lượng gió 40.000 m³/giờ; Nguồn số 06: máy chải lông 01 quạt hút, công suất 30 kW, lưu lượng gió: 30.000 m³/giờ; Nguồn số 07: nghiệm thu vải 05 quạt hút, công suất 22 kW/máy, lưu lượng gió: 20.000 m³/giờ/máy.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không có

d. Hệ thống xử lý khí thải đốt lông (hệ thống số 03, 04):

- Tóm tắt quy trình: Bụi, khí thải đốt lông (nguồn số 08) → Quạt hút → Tháp khử bụi màng nước (tháp hấp thụ bằng nước) → Ống thoát khí thải.

- Công suất thiết kế: Hệ thống xử lý khí thải đốt lông 1 (hệ thống số 03): công suất 20.000 m³/giờ; Hệ thống xử lý khí thải đốt lông 2 (hệ thống số 04): công suất 25.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: không.

e. Hệ thống xử lý khí thải định hình (hệ thống số 05, 06):

- Tóm tắt quy trình: Bụi, khí thải định hình (nguồn số 09) → Quạt hút → Tháp khử bụi màng nước (tháp hấp thụ bằng nước) → Ống thoát khí thải.

- Công suất thiết kế: Hệ thống xử lý khí thải định hình 1 (hệ thống số 05): công suất 20.000 m³/giờ; Hệ thống xử lý khí thải định hình 2 (hệ thống số 06): công suất 20.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: không.

f. Hệ thống xử lý khí mùi của hệ thống xử lý nước thải tập trung (hệ thống số 07):

- Tóm tắt quy trình: Khí mùi (nguồn số 10) → Quạt hút → Tháp hấp thụ 1 → Tháp hấp thụ 2 → Hộp hấp phụ than hoạt tính → Ống thoát khí thải.

- Công suất thiết kế: 15.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaOH, than hoạt tính.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Nghiêm túc thực hiện quy trình vận hành, các yêu cầu và thông số kỹ thuật của thiết kế trong quá trình lắp đặt và vận hành.

- Thực hiện tốt công tác giám sát chất lượng bụi, khí thải đầu ra, kịp thời phản ứng khi phát hiện sự cố.

- Định kỳ bảo dưỡng hệ thống đường ống thu gom và các công trình xử lý bụi, khí thải.

- Nhanh chóng thay thế hoặc sửa chữa thiết bị trong trường hợp hư hỏng.

- Khi hệ thống xử lý bụi, khí thải bị sự cố, lập tức dừng hoạt động của các công đoạn phát sinh bụi, khí thải đó để xử lý, đến khi khắc phục được sự cố thì mới hoạt động lại.

- Trong quá trình vận hành nếu để xảy ra sự cố môi trường ảnh hưởng đến môi trường và người dân xung quanh, Chủ dự án đầu tư phải thực hiện khắc phục ngay sự cố và báo các cơ quan, ban ngành liên quan để phối hợp, xử lý theo quy định.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Không quá 06 tháng kể từ thời điểm bắt đầu vận hành thử nghiệm.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm:

- Các hệ thống số 01, 02, 03, 04, 05, 06, 07: Thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm.

- Các hệ thống thu gom bụi phát sinh từ công đoạn dệt vải, mài lông, cắt lông, chải lông, nghiệm thu vải (tương ứng nguồn số 03, 04, 05, 06, 07): Không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu.

- Hệ thống số 01, 02: Tại 01 ống thải chung của hệ thống xử lý khí thải lò hơi, lò dầu;

- Hệ thống số 03, 04: Tại 02 ống thải của 02 hệ thống xử lý khí thải máy đốt lông.

- Hệ thống số 05, 06: Tại 02 ống thải của 02 hệ thống xử lý khí thải máy định hình.

- Hệ thống số 07: Tại 01 ống thải của hệ thống xử lý mùi.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm

Trong quá trình vận hành thử nghiệm Chủ dự án đầu tư phải giám sát các chất ô nhiễm có trong dòng khí thải và đánh giá hiệu quả của hệ thống xử lý khí thải theo giá trị giới hạn cho phép quy định tại mục 2.2.2 Phần A Phụ lục 2.

2.2.3. Tần suất lấy mẫu.

Việc quan trắc bụi, khí thải do Chủ dự án tự quyết định nhưng phải đảm bảo quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định các công trình xử lý bụi, khí thải theo quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 được sửa đổi, bổ sung tại khoản 8 Điều 1 Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án đầu tư, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục 2 trước khi xả thải ra môi trường.

3.2. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải.

3.3. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

3.4. Lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải gửi Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Quảng Ngãi trước thời điểm kết thúc vận hành thử nghiệm 20 ngày.

3.5. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị hóa chất,... để thường xuyên vận hành hiệu quả các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.6. Tiến hành kiểm tra, xác định nguyên nhân gây mùi ngay khi phát hiện hoặc nhận được phản ánh về mùi từ quá trình hoạt động của Nhà máy, triển khai ngay các biện pháp che đậy, lắp đặt hệ thống thu gom và xử lý mùi tại các bể hoặc vị trí phát sinh mùi, đảm bảo không phát tán mùi hôi gây ảnh hưởng đến các Nhà máy và dân cư xung quanh.

3.7. Chủ dự án đầu tư chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

Phụ lục 3**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND
ngày tháng năm 2025 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi)*

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn phát sinh phát sinh tiếng ồn, độ rung: Có mười (10) nguồn, cụ thể:

TT	Nguồn phát sinh	Vị trí phát sinh	Khu vực phát sinh
1	Nguồn số 01	Các máy mắc sợi dọc, đánh ống, hệ thống điều không, hồ sợi tốc độ cao, luồn go tự động, dệt khí, li tâm	Xưởng dệt
2	Nguồn số 02	Các máy cắt lông, chải lông, hong khô vải, kiểm tra vải, máy hút bụi tổ ong.	Khu vực cắt lông (xưởng cắt lông) nằm trong Nhà kho
3	Nguồn số 03	Các máy đốt lông, rũ hồ, nấu, tẩy trắng bằng oxy, làm bóng, nhuộm cán liên tục, nhuộm lạnh, bồn nhuộm, giặt, định hình, phòng co, giặt cát, sấy, mài lông.	Xưởng nhuộm
4	Nguồn số 04	Các máy bơm, quạt hút, lò hơi, lò dầu	Khu vực xử lý khí thải lò hơi, lò dầu tải nhiệt, lò hơi, lò dầu tại nhà nồi hơi
5	Nguồn số 05	Các máy nén khí	Khu vực phòng máy nén khí tại kho hỗn hợp
6	Nguồn số 06	Các máy bơm	Khu vực phòng bơm phòng cháy chữa cháy
7	Nguồn số 07	Các máy bơm, thiết bị lọc	Khu vực hệ thống xử lý nước cấp
8	Nguồn số 08	Các máy bơm	Khu vực phòng bơm nước thô

TT	Nguồn phát sinh	Vị trí phát sinh	Khu vực phát sinh
9	Nguồn số 09	Các máy bơm, máy thổi khí, quạt hút	Khu vực trạm xử lý nước thải
10	Nguồn số 10	Máy phát điện	Khu vực bố trí máy phát điện nằm trong Nhà kho

2. Tiếng ồn, độ rung phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với tiếng ồn, độ rung (QCVN 26/2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn và QCVN 27/2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung), cụ thể như sau:

2.1. Tiếng ồn:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức ồn cho phép (dBA)		Ghi chú
	Từ 6 - 21 giờ	Từ 21 - 6 giờ	
1	70	55	Khu vực thông thường

2.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Ghi chú
	Từ 6 - 21 giờ	Từ 21 - 6 giờ	
1	70	60	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- Bố trí máy móc, thiết bị hợp lý nhằm ngăn ngừa sự cộng hưởng của tiếng ồn.

- Lắp đặt đệm cao su tại các thiết bị có công suất lớn.

- Trang bị bảo hộ lao động cho công nhân khi làm việc.

- Định kỳ kiểm tra và bảo dưỡng định kỳ các máy móc, thiết bị (*thông thường chu kỳ bảo dưỡng đối với thiết bị là 4 - 6 tháng/lần*): Kiểm tra độ cân bằng của máy, độ mài mòn của các chi tiết, tra dầu mỡ, siết chặt bulông, đinh vít.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục 3.

2.2. Định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

Phụ lục 4**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND
ngày tháng năm 2025 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI**1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:**

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

TT	Tên chất thải	Mã chất thải	Trạng thái	Khối lượng (kg/năm)
1	Than hoạt tính thải bỏ từ hệ thống xử lý mùi	12 01 04 (NH)	Rắn	2.000
2	Chất thải lây nhiễm thải (kim tiêm, bông băng, gạc y tế có chứa các tác nhân lây nhiễm)	13 01 01 (NH)	Rắn	30
3	Dầu thủy lực tổng hợp thải	17 01 06 (NH)	Lỏng	500
4	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	17 02 03 (NH)	Lỏng	500
5	Pin, ắc quy chì thải	19 06 05 (NH)	Rắn	40
Tổng		3.070 kg/năm		

1.2. Khối lượng chất thải công nghiệp phải kiểm soát:

TT	Tên chất thải	Mã chất thải	Trạng thái	Khối lượng (Kg/năm)
1	Mực in thải	08 02 01 (KS)	Rắn/lỏng	250
2	Hộp chứa mực in thải	08 02 04 (KS)	Rắn	250
3	Chất kết dính và chất bịt kín thải	08 03 01 (KS)	Lỏng	90
4	Phẩm màu và chất nhuộm thải có các thành phần nguy hại	10 02 02 (KS)	Rắn/lỏng	4.000

TT	Tên chất thải	Mã chất thải	Trạng thái	Khối lượng (Kg/năm)
5	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải công nghiệp	12 06 05 (KS)	Bùn	648.000
6	Bùn thải từ hệ thống xử lý nước cấp	12 09 03 (KS)	Bùn	36
7	Bao bì mềm thải	18 01 01 (KS)	Rắn	250
8	Bao bì kim loại cứng thải	18 01 02 (KS)	Rắn	600
9	Bao bì nhựa cứng thải	18 01 03 (KS)	Rắn	600
10	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01 (KS)	Rắn	1.200
Tổng		655.276 kg/năm		

1.3. Khối lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

- Chất thải rắn phát sinh từ hoạt động sản xuất chủ yếu gồm các loại như: túi vải thu bụi hư hỏng, bụi vải, vải vụn, vải phế thải, sợi phế thải, túi giấy carton, bao bì nylon, nhựa, phế phẩm, thùng đựng hoá chất,...với khối lượng phát sinh khoảng: 666 kg/ngày (khoảng 240 tấn/năm).

- Khối lượng xỉ tro phát sinh khoảng 28.478 kg/ngày (khoảng 10.252 tấn/năm) khi đốt bằng biomass hoặc lượng xỉ than phát sinh khoảng 10.638 kg/ngày (khoảng 3.830 tấn/năm) khi đốt bằng than.

+ Khối lượng vật liệu lọc và hạt nhựa trao đổi ion thải bỏ của hệ thống xử lý nước cấp khoảng 47 tấn/lần (định kỳ thay 6 năm/lần).

1.4. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

Chất thải rắn sinh hoạt phát sinh gồm: đồ hộp, bao bì đựng đồ ăn, giấy nhựa, thủy tinh và các loại có hàm lượng hữu cơ cao có khả năng phân hủy sinh học như vỏ trái cây, phần loại bỏ của thực phẩm, rau quả với khối lượng 720 kg/ngày (khoảng 259 tấn/năm).

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải nguy hại:

2.1. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại (bao gồm khu vực lưu chứa chất thải công nghiệp phải kiểm soát)

- Khu vực lưu chứa: Gồm có 01 (một) nhà kho chất thải nguy hại. Diện tích: 228 m². Thiết kế, cấu tạo: Nhà kho chất thải nguy hại được xây dựng bằng tường gạch trát vữa xi măng bao kín và hoàn thiện sơn nước; móng khung bằng bê tông cốt thép, mái lợp tôn; mặt sàn bằng bê tông chống thấm, có bố trí hồ thu gom chống tràn và có gờ chống tràn, có biển dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa phù hợp với loại chất thải nguy hại được lưu chứa và cửa đóng mở khi ra vào.

- Đối với bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải công nghiệp được thu gom vào các bao tải và lưu chứa tạm thời tại Phòng chứa bùn tạm thời (kích thước: 10,2m x 8,0m) tại Trạm xử lý nước thải tập trung. Kết cấu tường gạch, mái bê tông, cửa ra vào rộng thuận tiện xe ra vào thu gom thường xuyên

2.2. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

- Kho chứa chất thải rắn thông thường: Gồm có 01 (một) nhà kho, cụ thể:

+ Nhà kho chứa chất thải rắn thông thường có diện tích 117 m².

+ Thiết kế, cấu tạo: Nhà kho được xây dựng bằng tường gạch trát vữa xi măng bao kín và hoàn thiện sơn nước; móng khung bằng bê tông cốt thép, mái lợp tôn; có biển báo và cửa đóng mở khi ra vào.

- Kho chứa tro xỉ lò hơi, lò dầu: Xỉ sau khi được cào tự động ra khỏi lò sẽ được đưa ngay về kho chứa xỉ tro/than kế bên lò hơi, lò dầu nằm trong khu vực nhà nồi hơi. Kho chứa tro xỉ tro/than có diện tích 1.195 m². Kết cấu kho: tường gạch cao, mái lợp tôn, có rãnh thu nước. Định kỳ, Công ty hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom lượng tro xỉ này

- Đối vật liệu lọc thay ra từ quá trình vệ sinh, bảo dưỡng hệ thống nước cấp của Nhà máy sẽ được đơn vị bảo dưỡng mang đi xử lý theo đúng quy định, không để tồn lưu tại Nhà máy.

2.3. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt: Lưu chứa tại các thùng chứa có nắp loại 120 lít, 240 lít. Không có kho lưu chứa riêng chất thải sinh hoạt. Công ty có bố trí vị trí tập kết để đơn vị có chức năng đến thu gom.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CÓ MÔI TRƯỜNG:

1. Nhà kho chứa chất thải nguy hại phải trang bị các dụng cụ, thiết bị, vật liệu sau: Có thiết bị, dụng cụ phòng cháy chữa cháy theo quy định của pháp luật về phòng cháy chữa cháy; có vật liệu hấp thụ (như cát khô hoặc mùn cưa) và xẻng để sử dụng trong trường hợp rò rỉ, rơi vãi, đổ tràn chất thải nguy hại ở

thể lỏng; có biển dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa phù hợp với loại chất thải nguy hại được lưu giữ theo tiêu chuẩn Việt Nam về dấu hiệu cảnh báo liên quan đến chất thải nguy hại và có kích thước tối thiểu 30 cm mỗi chiều.

2. Thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với sự cố trong quá trình vận hành hệ thống thu gom xử lý khí thải, sự cố cháy nổ, sự cố tràn, đổ hoá chất và đảm bảo an toàn cho người lao động.

3. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

Phụ lục 5

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND
ngày tháng năm 2025 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi)*

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động bảo đảm các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định pháp luật về bảo vệ môi trường.

2. Tuân thủ các quy định pháp luật về an toàn giao thông, an toàn lao động, an toàn thực phẩm, phòng cháy chữa cháy và phòng ngừa, ứng phó sự cố hoá chất.

3. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.